

---***---

Bản án số: 38/2020/HNGĐ-ST

Ngày 29/9/2020;

Về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lâm Hạnh Quỳnh**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Hoàng Văn Tấn**.

2. Ông **Quốc Văn Tài**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Dương Văn Tiến** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông **Ma Công Liêu** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa xét xử sơ thẩm vụ án ly hôn số 272/2020/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 40/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1989. ĐKNKTT: Thôn TQ, xã VQ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Anh Lê Quang N, sinh năm 1986. ĐKNKTT: Thôn TQ, xã VQ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/7/2020 và quá trình giải quyết, xét xử nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Quang N do hai bên tự nguyện tìm hiểu đã đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã VQ, huyện Chiêm Hóa, sau khi kết hôn chị Q và anh N chung sống tại Thôn TQ, xã VQ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu Q và anh N chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có sự tin

tưởng lẫn nhau, anh N thường có hành vi chửi mắng đánh đập chị Q, chị Q đã không còn chung sống với anh N từ tháng 5/2020 cho đến nay và vợ chồng anh chị sống ly thân từ đó. Chị Q xác định tình cảm đối với anh N không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh N.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống chị Nguyễn Thị Q và anh Lê Quang N có hai con chung tên là Lê Đức M, sinh ngày 15/11/2009 và Lê Anh P, sinh ngày 12/02/2012 (hiện nay cháu M đang ở với anh N, cháu P đang ở với chị Q), sau khi ly hôn chị Q có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P, anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu M (theo nguyện vọng của các con) và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn.

- Về tài sản chung: Chị Q và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết bị đơn anh Lê Quang N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Q do hai bên tự nguyện đăng ký kết hôn vào tháng 3 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã VQ, huyện Chiêm Hóa, sau khi kết hôn anh chị chung sống tại Thôn TQ, xã VQ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc cho đến tháng 5 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp nhau, không quan tâm đến cuộc sống chung, giữa hai vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau, anh N nghi ngờ chị Q có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên xảy ra cãi chửi nhau, hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2020 cho đến nay, chị Q làm đơn xin ly hôn anh N tại Tòa án anh không mong muốn phải ly hôn nhưng chị Q cương quyết ly hôn anh thì anh nhất trí ly hôn để giải phóng cuộc sống chung cho nhau.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh Lê Quang N và chị Nguyễn Thị Q có hai con chung tên là Lê Đức M, sinh ngày 15/11/2009 và Lê Anh P, sinh ngày 12/02/2012 (hiện nay cháu M đang ở với anh N, cháu P đang ở với chị Q), sau khi ly hôn anh N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con và không yêu cầu chị Q phải cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị Nguyễn Thị Q xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Lê Quang N không còn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn; Về nuôi con chung: Chị Q có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Anh P, sinh ngày 12/02/2012, cháu Lê Đức M, sinh ngày 15/11/2009 anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng (theo nguyện vọng của các con) và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết; Về nợ chung: Không có, không đề nghị giải quyết.

Anh Lê Quang N nhất trí ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị Q thực sự đã hết; Về con chung: Anh N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con là Lê Đức M và Lê Anh P và không yêu cầu chị Q phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết; Về nợ chung: Không có, không đề nghị giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, Điều 227, Điều 143, 144, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Về hôn nhân: Đề nghị HĐXX Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Q và anh Lê Quang N; Về con chung: Giao cháu Lê Đức M, sinh ngày 15/11/2009 cho anh Lê Quang N được trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Lê Anh P, sinh ngày 12/02/2012 cho chị Q được trực tiếp nuôi dưỡng, chị Q và anh N không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở; Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết; Về nợ chung: Không có, không đề nghị giải quyết, do vậy không đề cập xem xét giải quyết; Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định và các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho ly hôn với anh Lê Quang N, giải quyết về tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn; anh Lê Quang N có hộ khẩu thường trú tại Thôn TQ, xã VQ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Q và anh Lê Quang N là hợp pháp, có đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã VQ, huyện Chiêm Hóa. Sau khi kết hôn, chị Q và anh N chung sống tại Thôn TQ, xã VQ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Theo chị Q và anh N trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi chửi nhau và hiện đã sống ly thân. Tại phiên tòa, chị Q giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh N vì

chị và anh N không cùng quan điểm dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, chị Q xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị Q xin ly hôn anh Lê Quang N, anh N nhất trí ly hôn với chị Q.

Qua điều tra xác minh cũng như kết quả thẩm vấn công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Q và anh N thực sự đã rất trầm trọng. Chị Q và anh N đều xác định tình cảm đối với nhau không còn, cùng có nguyện vọng ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Q và anh Lê Quang N.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị Q và anh N có hai con chung tên là Lê Đức M, sinh ngày 15/11/2009 và Lê Anh P, sinh ngày 12/02/2012 (hiện nay cháu M đang ở với anh N, cháu P đang ở với chị Q). Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, chị Q và anh N đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung là phù hợp với quy định của pháp luật.

Qua xác minh và các tài liệu đương sự cung cấp cho thấy anh N hiện đang kinh doanh cửa hàng điện tử, điện thoại di động và các mặt hàng tổng hợp khác tại Thôn TQ, xã VQ, huyện Chiêm Hóa; chị Q hiện đang là nhân viên làm đẹp của hộ kinh doanh Nhật Bông Spa tại huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội; chị Q và anh N đều có thu nhập, nên điều kiện nuôi con của chị Q và anh N đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con chung, để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của hai con chung và nguyện vọng của các con, xét thấy cần giao cháu Lê Đức M cho anh Lê Quang N và giao cháu Lê Anh P cho chị Q được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Hội đồng xét xử cần áp dụng các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Lê Đức M cho anh Lê Quang N và giao cháu Lê Anh P cho chị Nguyễn Thị Q được trực tiếp nuôi dưỡng, chị Q và anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết; do vậy Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, do vậy Hội đồng xét xử cũng không đề cập xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Áp dụng các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh N không phải chịu án phí.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 ; Điều 143, 144, 147, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Q và anh Lê Quang N.

2. Tuyên xử:

2.1. Về con chung: Giao cháu Lê Đức M, sinh ngày 15/11/2009 cho anh Lê Quang N là người trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Lê Anh P, sinh ngày 12/02/2012 cho chị Nguyễn Thị Q là người trực tiếp nuôi dưỡng (hiện nay cháu M đang ở với anh N, cháu P đang ở với chị Q) theo nguyện vọng của các con. Chị Nguyễn Thị Q và anh Lê Quang N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2.2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000^d (ba trăm nghìn đồng). Chị Q đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa theo biên lai số 0002833 ngày 11/8/2020 nay được chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm ly hôn (chị Q đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn).

2.3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/9/2020)/.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện + tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã VQ (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lâm Hạnh Quỳnh